



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX NGHỆ TĨNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Công Thành	Chủ tịch
Ông Mạnh Xuân Hùng	Thành viên
Ông Đào Ngọc Tiến	Thành viên
Ông Hoàng Văn Tuyến	Thành viên
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Mạnh Xuân Hùng	Giám đốc
Ông Trương Hồng Toàn	Phó Giám đốc
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Lam	Phó Giám đốc (từ ngày 01/01/2023)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Mạnh Xuân Hùng

Giám đốc

Nghệ An, ngày 09 tháng 02 năm 2023

Số: 08/2023/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09/02/2023, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Thị Hoài Thu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2461-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		67.299.708.274	45.639.486.080
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.619.748.918	3.419.954.682
1. Tiền	111	5	22.619.748.918	3.419.954.682
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.709.830.458	14.534.983.978
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.227.277.553	8.356.331.169
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.814.108.308	3.153.570.072
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.661.111.104	4.031.942.539
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(992.666.507)	(1.006.859.802)
III. Hàng tồn kho	140		17.821.302.710	23.494.797.423
1. Hàng tồn kho	141	10	17.821.302.710	23.494.797.423
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.148.826.188	4.189.749.997
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	5.886.825.806	3.909.843.591
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		262.000.382	279.906.406
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		132.512.361.153	146.698.842.590
I. Tài sản cố định	220		120.845.034.692	134.067.084.518
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	118.904.067.366	131.835.185.676
- Nguyên giá	222		334.846.260.865	326.017.592.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(215.942.193.499)	(194.182.406.687)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.940.967.326	2.231.898.842
- Nguyên giá	228		4.259.235.000	4.159.235.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.318.267.674)	(1.927.336.158)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.878.258.128	5.038.675.141
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	4.878.258.128	5.038.675.141
III. Tài sản dài hạn khác	260		6.789.068.333	7.593.082.931
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	6.789.068.333	7.593.082.931
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		199.812.069.427	192.338.328.670

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		116.642.996.488	112.445.063.146
I. Nợ ngắn hạn	310		114.396.996.488	110.124.063.146
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	64.217.350.461	17.977.854.867
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.755.069.289	6.725.726.082
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	1.566.349.830	772.364.860
4. Phải trả người lao động	314		18.331.247.488	11.496.364.312
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	7.952.928	65.472.601
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.365.435.510	4.718.951.142
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.1	18.993.000.000	67.500.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.160.590.982	867.329.782
II. Nợ dài hạn	330		2.246.000.000	2.321.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.2	2.246.000.000	2.321.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		83.169.072.939	79.893.265.524
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	83.169.072.939	79.893.265.524
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20a	58.476.850.000	58.476.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.476.850.000	58.476.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	326.109.150	326.109.150
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	14.101.987.507	11.983.667.467
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20b	10.264.126.282	9.106.638.907
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.264.126.282	9.106.638.907
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		199.812.069.427	192.338.328.670

Người lập biểu



Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng



Đào Ngọc Tiên

Nghệ An, ngày 09 tháng 02 năm 2023

Giám đốc



Mạnh Xuân Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2022

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm 2022		Năm 2021	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	2.176.896.328.438	1.226.912.015.199		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	2.176.896.328.438	1.226.912.015.199		
4. Giá vốn hàng bán	11	23	2.054.565.968.040	1.125.829.000.625		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		122.330.360.398	101.083.014.574		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	110.006.301	108.455.368		
7. Chi phí tài chính	22	25	5.427.994.546	5.805.140.965		
- Trong đó: chi phí lãi vay		23	2.431.349.513	2.236.237.556		
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	75.228.696.891	60.441.303.838		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	29.315.031.402	23.855.040.804		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		12.468.643.860	11.089.984.335		
11. Thu nhập khác	31	27	333.047.935	342.616.312		
12. Chi phí khác	32	28	231.384.513	15.148.488		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		101.663.422	327.467.824		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.570.307.282	11.417.452.159		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.306.181.000	2.310.813.252		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.264.126.282	9.106.638.907		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.755	1.362		

Người lập biểu



Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng



Đào Ngọc Tiến

Nghệ An, ngày 09 tháng 02 năm 2023

Giám đốc



Mạnh Xuân Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.570.307.282	11.417.452.159
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12;13	23.126.470.642	26.781.860.208
- Các khoản dự phòng	03	8	(14.193.295)	(122.211.174)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	1.151.206
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24;27	(163.499.579)	(89.367.448)
- Chi phí lãi vay	06		2.431.349.513	2.236.237.556
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		37.950.434.563	40.225.122.507
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.142.747.161)	11.249.139.720
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.625.312.895	(8.180.304.602)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		56.682.419.245	(67.096.764.139)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(520.145.317)	5.774.209.412
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.488.869.186)	(2.202.843.046)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(2.098.902.430)	(1.917.659.694)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(847.372.667)	(178.055.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		88.160.129.942	(22.327.154.842)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.706.650.285)	(11.463.022.178)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27	154.545.454	81.818.182
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	21.454.125	17.049.266
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.530.650.706)	(11.364.154.730)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		268.080.000.000	295.330.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(316.662.000.000)	(255.811.876.668)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.847.685.000)	(4.678.148.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(54.429.685.000)	34.839.975.332
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		19.199.794.236	1.148.665.760
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	3.419.954.682	2.271.347.594
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(58.672)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	22.619.748.918	3.419.954.682

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2022.

Người lập biểu

Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng

Đào Ngọc Tiến

Nghệ An, ngày 09 tháng 02 năm 2023

Giám đốc



Mạnh Xuân Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh, trụ sở đặt tại xóm 13, xã Nghi Kim, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An được thành lập theo Quyết định số 1364/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Cơ khí - một bộ phận thuộc Công ty Xăng dầu Nghệ Tĩnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2900428497 ngày 06/12/2000. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ hai mươi tư ngày 14/10/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ là 58.476.850.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải xăng dầu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Mua, bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Dịch vụ đào tạo nghề, dịch vụ đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng;
- Cho thuê xe ô tô tập lái;
- Sửa chữa cơ khí;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thanh Hóa	Số 184 Đường Đình Hương, Phường Đông Cương, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
2 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tĩnh	Tổ dân phố 1, Phường Đại Nài, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
B Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc		
1 Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS	Xóm 13, Xã Nghi Kim, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Đào tạo và sát hạch lái xe

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, không phát sinh chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau: tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ và thu hồi nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh). Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi là tỷ giá mua của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh: tại thời điểm 31/12/2022 là 23.360 VND/USD, tại thời điểm 31/12/2021 là 22.640 VND/USD.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (từng lần nhập xuất).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 09
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là tiền chi ra để mua 166 m² đất tại Khối 2, Thị trấn Phố Châu, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh cộng lệ phí trước bạ;
- Phần mềm máy tính là các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 năm đến 08 năm, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí sắm, lắp, bình điện xuất dùng; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí thuê mặt bằng, thuê cửa hàng; chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí sắm, lắp, bình điện xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo quãng đường xe chạy;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 03 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí thuê mặt bằng, thuê cửa hàng; chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là số tiền thuê đã trả trước và chi phí đã bỏ ra để san lấp, giải phóng mặt bằng phục vụ xây dựng cửa hàng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế của năm 2021 được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 147-2022/PTX-NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/4/2022.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động đào tạo

Doanh thu hoạt động đào tạo được xác định dựa trên số lượng học viên và học phí của mỗi học viên. Doanh thu hoạt động đào tạo được ghi nhận tại thời điểm kết thúc khóa học.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá, lãi bán hàng trả chậm và doanh thu tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Lãi bán hàng trả chậm được ghi nhận theo số tiền chậm trả và lãi suất trả chậm được quy định trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả;
- Doanh thu tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Chi phí tài chính khác là lãi mua hàng trả chậm được ghi nhận theo số tiền chậm trả và lãi suất trả chậm được quy định trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán năm, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm là khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Theo quy định tại Thông tư số 96/2016/TT-BTC ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính, hoạt động đào tạo lái xe của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS thuộc lĩnh vực xã hội hóa, theo đó, hoạt động này được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 15, 20, 22, 35.

5. TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	13.870.429.355	2.115.946.575
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.500.843.069	947.505.390
Tiền đang chuyển (*)	248.476.494	356.502.717
Cộng	22.619.748.918	3.419.954.682

(*) Phản ánh lượng tiền tồn quỹ tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc, số tiền này sẽ được chuyển về tài khoản ngân hàng của Công ty vào ngày làm việc tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	11.227.277.553	8.356.331.169
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	4.842.361.384	3.135.623.769
<i>Công ty CP Nhiên liệu Bay Petrolimex</i>	<i>3.320.616.680</i>	<i>3.135.623.769</i>
<i>Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội</i>	<i>1.521.744.704</i>	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	6.384.916.169	5.220.707.400
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	5.679.413.541	3.391.336.636
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào</i>	<i>78.706.171</i>	<i>243.504.746</i>
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Bình</i>	<i>124.345.056</i>	<i>12.208.121</i>
<i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>3.320.616.680</i>	<i>3.135.623.769</i>
<i>Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội</i>	<i>1.521.744.704</i>	-
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	<i>16.092.387</i>	-
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực I - Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh</i>	<i>317.257.935</i>	-
<i>Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình - Chi nhánh Xăng dầu Hòa Bình</i>	<i>300.650.608</i>	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	4.661.111.104	(52.756.438)	4.031.942.539	(52.756.438)
Phải thu người lao động	236.890.779	(52.756.438)	138.396.620	(52.756.438)
Tạm ứng	2.731.469.768	-	2.225.818.213	-
Ký cược, ký quỹ	1.637.963.776	-	1.649.290.106	-
Phải thu khác	54.786.781	-	18.437.600	-

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(1.006.859.802)	(1.129.070.976)
Trích lập dự phòng	(60.562.079)	-
Hoàn nhập dự phòng	74.755.374	122.211.174
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(992.666.507)	(1.006.859.802)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(939.910.069)	(954.103.364)
- Phải thu khác	(52.756.438)	(52.756.438)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

9. NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	994.310.007	1.643.500	1.018.689.322	11.829.520
Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Tân Phương Thảo	139.170.433	-	153.170.433	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>139.170.433</i>	<i>-</i>	<i>153.170.433</i>	<i>-</i>
Công ty CP Xây lắp thương mại tổng hợp Hồng Hoan	247.375.000	-	247.375.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>247.375.000</i>	<i>-</i>	<i>247.375.000</i>	<i>-</i>
Công ty CP Vận tải và Đầu tư xây dựng 805 Nghệ An	158.500.871	-	158.500.871	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>158.500.871</i>	<i>-</i>	<i>158.500.871</i>	<i>-</i>
Các đối tượng khác	449.263.703	1.643.500	459.643.018	11.829.520

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	225.118.209	-	155.392.837	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	66.200.000	-
Hàng hóa	17.596.184.501	-	23.273.204.586	-
Cộng	17.821.302.710	-	23.494.797.423	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
11.1 Ngắn hạn	5.886.825.806	3.909.843.591
Chi phí sửa chữa, lắp, bình điện	3.227.450.654	3.243.226.177
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.409.375.152	407.193.863
Chi phí bảo hiểm tài sản	-	9.423.551
Chi phí thuê mặt bằng, thuê cửa hàng	250.000.000	250.000.000
11.2 Dài hạn	6.789.068.333	7.593.082.931
Chi phí thuê cửa hàng	2.097.439.115	2.666.741.973
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.073.898.924	825.613.011
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	3.617.730.294	3.619.464.179
Chi phí trả trước khác	-	481.263.768

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***MẪU SỐ B09 - DN****12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2022	140.302.094.533	15.502.726.413	165.423.786.181	4.788.985.236	326.017.592.363
Tăng trong năm	7.683.121.759	593.348.148	-	1.540.450.909	9.816.920.816
Mua sắm	-	593.348.148	-	1.540.450.909	2.133.799.057
Đầu tư XDCB hoàn thành (*)	7.683.121.759	-	-	-	7.683.121.759
Giảm trong năm	144.095.446	-	844.156.868	-	988.252.314
Thanh lý, nhượng bán	144.095.446	-	844.156.868	-	988.252.314
Tại 31/12/2022	147.841.120.846	16.096.074.561	164.579.629.313	6.329.436.145	334.846.260.865
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2022	55.478.810.567	10.966.888.356	123.456.505.140	4.280.202.624	194.182.406.687
Tăng trong năm	9.046.380.774	1.260.959.015	12.097.479.959	330.719.378	22.735.539.126
Khấu hao trong năm	9.046.380.774	1.260.959.015	12.097.479.959	330.719.378	22.735.539.126
Giảm trong năm	144.095.446	-	831.656.868	-	975.752.314
Thanh lý, nhượng bán	144.095.446	-	831.656.868	-	975.752.314
Tại 31/12/2022	64.381.095.895	12.227.847.371	134.722.328.231	4.610.922.002	215.942.193.499
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2022	84.823.283.966	4.535.838.057	41.967.281.041	508.782.612	131.835.185.676
Tại 31/12/2022	83.460.024.951	3.868.227.190	29.857.301.082	1.718.514.143	118.904.067.366

(*) Trong đó, kết chuyển từ khoản mục chi phí xây dựng cơ bản là 7.634.939.941 VND.

Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 là 13.598.616.950 VND (tại ngày 01/01/2022 là 6.792.601.915 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 116.525.551.807 VND (tại ngày 01/01/2022 là 71.181.410.879 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2022	871.015.000	3.288.220.000	4.159.235.000
Tăng trong năm	-	100.000.000	100.000.000
Mua trong năm	-	100.000.000	100.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 31/12/2022	<u>871.015.000</u>	<u>3.388.220.000</u>	<u>4.259.235.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2022	-	1.927.336.158	1.927.336.158
Tăng trong năm	-	390.931.516	390.931.516
Khấu hao trong năm	-	390.931.516	390.931.516
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 31/12/2022	<u>-</u>	<u>2.318.267.674</u>	<u>2.318.267.674</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2022	<u>871.015.000</u>	<u>1.360.883.842</u>	<u>2.231.898.842</u>
Tại 31/12/2022	<u>871.015.000</u>	<u>1.069.952.326</u>	<u>1.940.967.326</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 và tại ngày 31/12/2021 là 819.220.000 VND.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số đầu năm	5.038.675.141	4.378.811.145
Tăng trong năm	7.474.522.928	3.491.492.179
Giảm trong năm	7.634.939.941	2.831.628.183
Kết chuyển sang tài sản cố định	7.634.939.941	2.831.628.183
Số cuối năm (*)	<u>4.878.258.128</u>	<u>5.038.675.141</u>
(*) Chi tiết:		
	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Cửa hàng xăng dầu Hưng Đông	3.075.234.789	2.405.330.758
Cửa hàng xăng dầu Nam Phúc	-	1.421.483.688
Cửa hàng xăng dầu Thạch Sơn	1.377.842.429	934.695.240
Kho nhiên liệu bay	277.165.455	277.165.455
Mở rộng sân tập Hưng Đông	148.015.455	-
Cộng	<u>4.878.258.128</u>	<u>5.038.675.141</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	64.217.350.461	64.217.350.461	17.977.854.867	17.977.854.867
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	55.310.437.546	55.310.437.546	12.641.597.232	12.641.597.232
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	55.310.437.546	55.310.437.546	12.641.597.232	12.641.597.232
Các đối tượng khác	8.906.912.915	8.906.912.915	5.336.257.635	5.336.257.635
Phải trả người bán là các bên liên quan	55.969.315.733	55.969.315.733	13.182.777.469	13.182.777.469
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	55.310.437.546	55.310.437.546	12.641.597.232	12.641.597.232
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	355.432.148	355.432.148	303.400.313	303.400.313
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	27.577.449	27.577.449	50.000.934	50.000.934
Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV	264.457.390	264.457.390	187.778.990	187.778.990
Công ty Bảo hiểm PJICO Nghệ An	11.411.200	11.411.200	-	-

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	117.212.811	8.776.088.520	8.665.418.637	227.882.694
Thuế thu nhập doanh nghiệp	478.379.287	2.306.181.000	2.098.902.430	685.657.857
Thuế thu nhập cá nhân	8.719.925	289.793.753	291.067.000	7.446.678
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	168.052.337	1.852.127.342	1.374.817.078	645.362.601
Các loại thuế khác	-	273.209.788	273.209.788	-
Cộng	772.364.360	13.497.400.403	12.703.414.933	1.566.349.830

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	7.952.928	65.472.601
Lãi vay phải trả	7.952.928	65.472.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2022		01/01/2022			
	VND		VND			
18.1 Ngắn hạn	18.993.000.000		67.500.000.000			
Các khoản vay	18.993.000.000		67.500.000.000			
18.2 Dài hạn	2.246.000.000		2.321.000.000			
Các khoản vay	2.246.000.000		2.321.000.000			
a. Các khoản vay	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn [1]	67.500.000.000	67.500.000.000	268.000.000.000	316.507.000.000	18.993.000.000	18.993.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	40.381.876.668	40.381.876.668	232.418.123.332	263.007.000.000	9.793.000.000	9.793.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vinh	27.118.123.332	27.118.123.332	26.581.876.668	53.500.000.000	200.000.000	200.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	-	-	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000
Vay dài hạn	2.321.000.000	2.321.000.000	80.000.000	155.000.000	2.246.000.000	2.246.000.000
Cá nhân [2]	2.321.000.000	2.321.000.000	80.000.000	155.000.000	2.246.000.000	2.246.000.000

[1] Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng và cá nhân tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

[2] Các khoản vay dài hạn cá nhân là tiền của người lao động cho Công ty vay theo lãi suất được quy định tại từng hợp đồng vay. Lãi vay được trả vào thời điểm cuối năm hoặc trả cùng với kỳ trả nợ gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Đơn vị tính: VND	
			Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại 31/12/2022				
Các khoản vay	2.246.000.000	-	2.246.000.000	-
Cá nhân	2.246.000.000	-	2.246.000.000	-
Cộng	2.246.000.000	-	2.246.000.000	-
Tại 01/01/2022				
Các khoản vay	2.321.000.000	-	2.321.000.000	-
Cá nhân	2.321.000.000	-	2.321.000.000	-
Cộng	2.321.000.000	-	2.321.000.000	-

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	1.365.435.510	4.718.951.142
Kinh phí công đoàn	-	159.434.226
Bảo hiểm xã hội	28.118.883	3.423.389.873
Lệ phí thi phải trả Sở Giao thông vận tải Tỉnh Nghệ An	699.242.206	439.167.206
Phải trả tiền khuyến mại cho khách hàng	124.462.840	178.500.840
Tiền bảo hiểm thu hộ phải trả Công ty Bảo hiểm PJICO	75.400.000	63.825.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	438.211.581	454.633.997

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Đơn vị tính: VND				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	58.476.850.000	326.109.150	11.633.868.314	5.178.291.076	75.615.118.540
Tăng trong năm trước	-	-	349.799.153	9.106.638.907	9.456.438.060
Lãi trong năm	-	-	-	9.106.638.907	9.106.638.907
Phân phối lợi nhuận	-	-	349.799.153	-	349.799.153
Giảm trong năm trước	-	-	-	5.178.291.076	5.178.291.076
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	5.178.291.076	5.178.291.076
Số đầu năm nay	58.476.850.000	326.109.150	11.983.667.467	9.106.638.907	79.893.265.524
Tăng trong năm nay	-	-	2.118.320.040	10.264.126.282	12.382.446.322
Lãi trong năm	-	-	-	10.264.126.282	10.264.126.282
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.118.320.040	-	2.118.320.040
Giảm trong năm nay	-	-	-	9.106.638.907	9.106.638.907
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	9.106.638.907	9.106.638.907
Số cuối năm nay	58.476.850.000	326.109.150	14.101.987.507	10.264.126.282	83.169.072.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	29.823.520.000	29.823.520.000	29.823.520.000	29.823.520.000
Ông Hoàng Công Thành	1.882.150.000	1.882.150.000	1.882.150.000	1.882.150.000
Ông Trương Hồng Toàn	450.000.000	450.000.000	600.000.000	600.000.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	529.940.000	529.940.000	529.940.000	529.940.000
Các cổ đông khác	25.791.240.000	25.791.240.000	25.641.240.000	25.641.240.000
Cộng	58.476.850.000	58.476.850.000	58.476.850.000	58.476.850.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số đầu năm	58.476.850.000	58.476.850.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	58.476.850.000	58.476.850.000

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số đầu năm	9.106.638.907	5.178.291.076
Tăng trong năm	10.264.126.282	9.106.638.907
Lãi trong năm	10.264.126.282	9.106.638.907
Giảm trong năm	9.106.638.907	5.178.291.076
Phân phối lợi nhuận năm trước	9.106.638.907	5.178.291.076
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	<i>5.847.685.000</i>	<i>4.678.148.000</i>
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>2.118.320.040</i>	<i>349.799.153</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>928.061.200</i>	<i>150.343.923</i>
<i>Thưởng Ban điều hành</i>	<i>212.572.667</i>	-
Số cuối năm	10.264.126.282	9.106.638.907

c. Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.847.685	5.847.685
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.847.685	5.847.685
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.847.685</i>	<i>5.847.685</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.847.685	5.847.685
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.847.685</i>	<i>5.847.685</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Ngoại tệ các loại	31/12/2022	01/01/2022
Đô la Mỹ (USD)	300,33	300,88

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

22. DOANH THU

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.176.896.328.438	1.226.912.015.199
Doanh thu bán xăng dầu chính	1.991.637.953.334	1.095.683.541.506
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	10.585.331.738	7.979.803.315
Doanh thu bán gas và phụ kiện	14.268.323.702	13.233.969.337
Doanh thu dịch vụ vận tải đường bộ	120.700.486.900	83.629.404.490
Doanh thu dịch vụ cơ khí, sửa chữa	420.639.545	12.500.000
Doanh thu Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe	39.283.593.219	26.372.796.551
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.176.896.328.438	1.226.912.015.199
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan	120.797.686.298	83.629.404.490
<i>Công ty Xăng dầu Thanh Hóa</i>	<i>36.957.955.146</i>	<i>26.156.232.423</i>
<i>Công ty Xăng dầu Nghệ An</i>	<i>27.031.894.006</i>	<i>24.422.793.176</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh</i>	<i>19.411.140.838</i>	<i>15.572.482.182</i>
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Bình</i>	<i>462.055.906</i>	<i>232.773.184</i>
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào</i>	<i>1.826.917.222</i>	<i>1.760.431.367</i>
<i>Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>30.760.717.939</i>	<i>15.353.468.884</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực I - Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh</i>	<i>532.498.368</i>	<i>60.137.283</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực I - Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc</i>	<i>354.747.559</i>	<i>71.085.991</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực I - Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu</i>	<i>411.770.122</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình</i>	<i>552.656.412</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình - Chi nhánh Xăng dầu Hòa Bình</i>	<i>293.757.347</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình - Xí nghiệp Xăng dầu K133</i>	<i>121.840.567</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	<i>61.714.693</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	<i>14.900.358</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội</i>	<i>2.003.119.815</i>	<i>-</i>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của xăng dầu chính đã bán	1.901.859.801.856	1.013.581.232.498
Giá vốn của dầu mỡ nhờn đã bán	9.106.238.949	6.439.833.296
Giá vốn của gas và phụ kiện đã bán	12.375.764.182	11.018.501.216
Giá vốn của dịch vụ vận tải đường bộ đã cung cấp	105.551.740.372	75.655.016.961
Giá vốn của dịch vụ cơ khí, sửa chữa đã cung cấp	405.330.144	12.500.000
Giá vốn của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe	25.267.092.537	19.121.916.654
Cộng	2.054.565.968.040	1.125.829.000.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	21.454.125	17.049.266
Lãi chênh lệch tỷ giá	52.417.174	87.327.799
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	16.325.349	4.078.303
Doanh thu hoạt động tài chính khác	19.809.653	-
Cộng	110.006.301	108.455.368

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	2.431.349.513	2.236.237.556
Lỗ chênh lệch tỷ giá	524.433	196.172.988
Chi phí tài chính khác	2.996.120.600	3.372.730.421
Cộng	5.427.994.546	5.805.140.965

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
26.1 Chi phí bán hàng	75.228.696.891	60.441.303.838
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	37.119.595.905	34.068.966.886
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>23.070.299.684</i>	<i>21.645.870.008</i>
<i>Chi phí khấu hao</i>	<i>14.049.296.221</i>	<i>12.423.096.878</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	38.109.100.986	26.372.336.952
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.315.031.402	23.855.040.804
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	19.352.621.610	16.016.336.511
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>19.352.621.610</i>	<i>16.016.336.511</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.962.409.792	7.838.704.293

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	154.545.454	81.818.182
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(12.500.000)	(9.500.000)
Các khoản hỗ trợ, bồi thường nhận được	-	246.120.000
Tiền thu cho thuê xe	150.000.000	-
Các khoản khác	41.002.481	24.178.130
Cộng	333.047.935	342.616.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các khoản bị phạt	12.840.000	15.103.861
Tiền ủng hộ địa phương	92.300.000	-
Các khoản khác	126.244.513	44.627
Cộng	231.384.513	15.148.488

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.477.091.993	11.565.361.849
Chi phí nhân công	75.538.152.956	59.458.646.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.126.470.642	26.781.860.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.717.432.649	6.164.981.116
Chi phí khác	76.908.538.298	56.992.744.810
Cộng	201.767.686.538	160.963.594.914

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	12.570.307.282	11.417.452.159
Hoạt động đào tạo	5.743.187.148	1.811.595.624
Các hoạt động khác	6.827.120.134	9.605.856.535
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	1.357.042.621	1.183.024.695
Thu nhập của HĐQT không tham gia điều hành trực tiếp	174.304.000	156.000.000
Chi phí không được trừ của hoạt động kinh doanh khác	1.182.738.621	1.027.024.695
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	140.612.780
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản phải thu khách hàng năm trước chuyển sang	-	140.612.780
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	13.927.349.903	12.459.864.074
Hoạt động đào tạo (4a)	5.743.187.148	1.811.595.624
Các hoạt động khác (4b)	8.184.162.755	10.648.268.450
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi (5a)	10%	10%
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (5b)	20%	20%
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (6)	95.029.734	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(4a)*(5a)+(4b)*(5b)+(6)	2.306.181.000	2.310.813.252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	10.264.126.282	9.106.638.907
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	1.140.633.867
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	10.264.126.282	7.966.005.040
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	5.847.685	5.847.685
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	1.755	1.362

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2021 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 147-2022/PTX-NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/4/2022. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản mua sắm TSCĐ năm nay đã thanh toán trong năm trước số tiền là 2.309.783.000 VND và bao gồm khoản trả trước trong năm 2022 cho người bán để mua sắm TSCĐ trong năm sau số tiền là 6.623.289.000 VND.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	Giá trị ghi số 31/12/2022 VND	Giá trị ghi số 01/01/2022 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	22.619.748.918	3.419.954.682
Phải thu của khách hàng	10.234.611.046	7.349.471.367
Phải thu khác	1.637.963.776	1.649.290.106
Cộng	34.492.323.740	12.418.716.155
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	64.217.350.461	17.977.854.866
Chi phí phải trả	7.952.928	65.472.601
Phải trả khác	199.862.840	242.325.840
Vay và nợ thuê tài chính	21.239.000.000	69.821.000.000
Cộng	85.664.166.229	88.106.653.307

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty chịu rủi ro một phần từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì một số giao dịch bán hàng bằng USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản tài chính	85.545.583	250.300.121
Tiền	6.839.412	6.795.375
Phải thu của khách hàng	78.706.171	243.504.746
Nợ tài chính	-	-
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	85.545.583	250.300.121
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	85.545.583	250.300.121

Rủi ro lãi suất

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn dưới 03 năm	-	39.431.733
Quá hạn từ 03 năm trở lên	994.310.007	979.257.589
Cộng	994.310.007	1.018.689.322

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

• **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2022		
Phải trả người bán	64.217.350.461	-
Chi phí phải trả	7.952.928	-
Phải trả khác	199.862.840	-
Vay và nợ thuê tài chính	18.993.000.000	2.246.000.000
Cộng	83.418.166.229	2.246.000.000
Tại 01/01/2022		
Phải trả người bán	17.977.854.866	-
Chi phí phải trả	65.472.601	-
Phải trả khác	242.325.840	-
Vay và nợ thuê tài chính	67.500.000.000	2.321.000.000
Cộng	85.785.653.307	2.321.000.000

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

35. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.962.969.629.054	1.063.129.212.605
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	1.933.517.633.898	1.043.302.082.633
Công ty Xăng dầu Khu vực III	4.881.943.564	170.708.172
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	12.481.309.728	10.576.677.332
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần	9.935.708.627	8.135.532.004
Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	496.000.000	403.000.000
Công ty TNHH Hóa chất PTN	552.336.000	541.212.464
Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	179.949.255	-
Công ty bảo hiểm PJICO Nghệ An	476.846.282	-
Công ty bảo hiểm PJICO Thanh Hóa	447.901.700	-
Chi phí tài chính khác	2.996.120.600	3.372.730.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Giao dịch với bên liên quan	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	2.996.120.600	3.372.730.421
Cổ tức đã trả	3.283.561.000	2.626.848.860
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	2.982.352.000	2.385.881.660
Ông Hoàng Công Thành	188.215.000	150.572.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	60.000.000	42.395.200
Ông Trương Hồng Toàn	52.994.000	48.000.000
Số dư với bên liên quan	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khác (ký cược, ký quỹ vỏ bình gas)		
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	1.135.563.776	1.111.390.107

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Năm 2022	Chức vụ	Lương VND	Thù lao VND	Cộng VND
Ông Hoàng Công Thành	Chủ tịch HĐQT	555.080.000	-	555.080.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	Giám đốc, Thành viên HĐQT	504.800.000	-	504.800.000
Ông Đào Ngọc Tiến	Thành viên HĐQT	404.239.999	-	404.239.999
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	-	80.448.000	80.448.000
Ông Hoàng Văn Tuyển	Thành viên HĐQT	-	80.448.000	80.448.000
Ông Trương Hồng Toàn	Phó Giám đốc	404.239.999	-	404.239.999
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Giám đốc	281.999.999	-	281.999.999
Cộng		2.150.359.997	160.896.000	2.311.255.997
Năm 2021	Chức vụ	Lương VND	Thù lao VND	Cộng VND
Ông Hoàng Công Thành	Chủ tịch HĐQT	547.453.221	-	547.453.221
Ông Mạnh Xuân Hùng	Giám đốc, Thành viên HĐQT	479.055.598	-	479.055.598
Ông Đào Ngọc Tiến	Thành viên HĐQT	392.535.597	-	392.535.597
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	-	63.600.000	63.600.000
Ông Hoàng Văn Tuyển	Thành viên HĐQT	-	63.600.000	63.600.000
Ông Trương Hồng Toàn	Phó Giám đốc	387.171.597	-	387.171.597
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 31/12/2021)	-	-	-
Cộng		1.806.216.013	127.200.000	1.933.416.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác và bộ phận hoạt động của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ;
- Bộ phận hoạt động kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác: phân phối các sản phẩm liên quan đến xăng dầu và dịch vụ cơ khí, sửa chữa;
- Bộ phận hoạt động của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS: đào tạo nghề, đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2022

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2022

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	34.069.298.360	122.733.555.625	23.135.887.398	179.938.741.383
Tài sản không phân bổ				19.873.328.044
Cộng				199.812.069.427
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	9.435.733.881	82.121.912.422	20.937.505.752	112.495.152.055
Nợ phải trả không phân bổ				4.147.844.433
Cộng				116.642.996.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2022

	Vận tài	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	120.700.486.900	2.016.912.248.319	39.283.593.219	2.176.896.328.438
Giá vốn hàng bán	105.551.740.372	1.923.747.135.131	25.267.092.537	2.054.565.968.040
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	11.366.284.080	86.907.277.009	6.270.167.204	104.543.728.293
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	110.006.301
Chi phí tài chính	1.905.033.314	3.407.611.643	115.349.589	5.427.994.546
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.877.429.134	2.958.311.512	7.632.903.214	12.468.643.860
Lãi (lỗ) khác	-	-	-	101.663.422
Lợi nhuận trước thuế	1.877.429.134	3.027.020.389	7.665.857.759	12.570.307.282
Chi phí thuế TNDN	446.894.351	900.433.812	958.852.837	2.306.181.000
Lợi nhuận sau thuế				10.264.126.282

Năm 2021

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 31/12/2021

	Vận tài	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	41.744.986.648	119.374.339.315	23.135.887.398	184.255.213.361
Tài sản không phân bổ				8.083.115.309
Cộng				192.338.328.670
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	5.047.582.431	80.035.857.078	20.937.505.752	106.020.945.261
Nợ phải trả không phân bổ				6.424.117.885
Cộng				112.445.063.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2021

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	83.629.404.490	1.116.909.814.158	26.372.796.551	1.226.912.015.199
Giá vốn hàng bán	75.655.016.961	1.031.052.067.010	19.121.916.654	1.125.829.000.625
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	8.154.532.902	71.837.157.032	4.304.654.708	84.296.344.642
Doanh thu hoạt động tài chính	-	106.745.762	1.709.606	108.455.368
Chi phí tài chính	2.076.329.118	3.284.631.929	444.179.918	5.805.140.965
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(2.256.474.491)	10.842.703.949	2.503.754.877	11.089.984.335
Lãi (lỗ) khác	-	309.695.097	17.772.727	327.467.824
Lợi nhuận trước thuế	(2.256.474.491)	11.152.399.046	2.521.527.604	11.417.452.159
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	2.310.813.252
Lợi nhuận sau thuế				9.106.638.907



37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu

Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng

Đào Ngọc Tiên

Nghệ An, ngày 09 tháng 02 năm 2023

Giám đốc



Manh Xuân Hùng